

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 104/2025/QH15

AN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CÔNG VĂN BẢN

Số Ngày 09/10/2025

Tính chuyên (CB)

LUẬT

TÌNH TRẠNG KHẨN CẤP

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Tình trạng khẩn cấp.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về nguyên tắc, trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban bố, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp; biện pháp được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp; tổ chức thi hành nghị quyết, lệnh về tình trạng khẩn cấp; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong tình trạng khẩn cấp.

Điều 2. Tình trạng khẩn cấp

1. Tình trạng khẩn cấp là trạng thái xã hội được cấp có thẩm quyền ban bố, công bố tình trạng khẩn cấp tại một hay nhiều địa phương hoặc trên phạm vi cả nước khi có thảm họa hoặc nguy cơ xảy ra thảm họa đe dọa nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe con người, tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức và cá nhân hoặc có tình hình đe dọa nghiêm trọng đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

2. Tình trạng khẩn cấp bao gồm:

- Tình trạng khẩn cấp về thảm họa;
- Tình trạng khẩn cấp về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội;
- Tình trạng khẩn cấp về quốc phòng.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động trong tình trạng khẩn cấp

1. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý thống nhất của Nhà nước.

3. Bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, tính mạng, sức khỏe của người dân; huy động sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc; phát huy vai trò, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và sự tham gia của Nhân dân trong phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả của tình trạng khẩn cấp.

4. Bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất, xuyên suốt từ Trung ương đến địa phương, có sự phân công, phân cấp, phân quyền, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức và lực lượng trong tình trạng khẩn cấp; xác định trách nhiệm của người đứng đầu các cấp, các ngành trong chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện.

5. Việc áp dụng, điều chỉnh, chấm dứt các biện pháp trong tình trạng khẩn cấp phải bảo đảm kịp thời, công khai, minh bạch; các biện pháp làm hạn chế quyền con người, quyền công dân phải thật sự cần thiết, có căn cứ rõ ràng, tương xứng với tính chất, mức độ sự cố, thảm họa và không phân biệt đối xử.

6. Việc quyết định các biện pháp nhằm ứng phó, khắc phục hậu quả trong tình trạng khẩn cấp gây ra thiệt hại thì người ra quyết định không phải chịu trách nhiệm khi quyết định đó dựa trên thông tin có được tại thời điểm ra quyết định, đúng thẩm quyền và không có động cơ vụ lợi.

7. Hoạt động phòng ngừa, ứng phó, khắc phục tình trạng khẩn cấp phải được chuẩn bị từ sớm, từ xa; chủ động xây dựng lực lượng, trang bị phương tiện, thực hiện phương châm bốn tại chỗ kết hợp với hỗ trợ của Trung ương, địa phương và cộng đồng quốc tế; chủ động cảnh báo, dự báo, đánh giá nguy cơ xảy ra tình trạng khẩn cấp.

Điều 4. Áp dụng Luật Tình trạng khẩn cấp và các luật khác có liên quan

1. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, biện pháp áp dụng trong tình trạng khẩn cấp trên lãnh thổ Việt Nam được thực hiện theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp luật khác ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có quy định về tình trạng khẩn cấp mà Luật này không quy định và không trái với nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Luật này thì thực hiện theo quy định của luật đó.

3. Trường hợp luật khác ban hành sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành cần quy định đặc thù về tình trạng khẩn cấp thì phải xác định cụ thể nội dung thực hiện theo quy định của luật đó nhưng không trái với nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Luật này.

Điều 5. Các hành vi bị nghiêm cấm trong tình trạng khẩn cấp

1. Chống đối, cản trở, không chấp hành hoặc chấp hành không đầy đủ chỉ đạo, chỉ huy, điều hành, yêu cầu của cơ quan hoặc người có thẩm quyền trong tình trạng khẩn cấp.

2. Lợi dụng tình trạng khẩn cấp để trục lợi, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

3. Lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn hoặc thiếu trách nhiệm trong tình trạng khẩn cấp gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

4. Trì hoãn, từ chối việc hoàn trả tài sản được huy động, trưng dụng của

tổ chức, cá nhân hoặc không bồi thường thiệt hại do việc huy động, trưng dụng tài sản gây ra cho tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

5. Thông tin sai sự thật về tình trạng khẩn cấp.

Điều 6. Hoạt động tố tụng trong tình trạng khẩn cấp

1. Trường hợp áp dụng các biện pháp quy định tại các điều 13, 14 và 15 của Luật này, căn cứ tình hình cụ thể, Chánh án Tòa án các cấp được quyết định các nội dung sau đây:

- a) Tạm hoãn hoạt động xét xử;
- b) Di chuyển tạm thời địa điểm xét xử đến nơi có đủ điều kiện xét xử;
- c) Thực hiện hoạt động xét xử theo hình thức phù hợp.

2. Trong tình trạng khẩn cấp, Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát, Chánh án Tòa án các cấp được quyết định tạm đình chỉ; quyết định thời hạn tiến hành các hoạt động tố tụng khác với quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự nhưng phải phù hợp với nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Luật này.

3. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có liên quan quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành khoản 2 Điều này.

Điều 7. Thời hạn, thời hiệu xử lý vi phạm hành chính, giải quyết vụ việc dân sự và thi hành án hành chính, dân sự trong tình trạng khẩn cấp

1. Khoảng thời gian áp dụng các biện pháp quy định tại các điều 13, 14 và 15 của Luật này không tính vào thời hạn, thời hiệu sau đây:

- a) Xử lý, giải quyết vi phạm hành chính;
- b) Khởi kiện, giải quyết vụ việc dân sự;
- c) Yêu cầu thi hành án hành chính, dân sự;
- d) Khiếu nại và giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự.

2. Thời hạn, thời hiệu quy định tại khoản 1 Điều này được tính tiếp từ ngày kết thúc thời hạn áp dụng các biện pháp quy định tại các điều 13, 14 và 15 của Luật này.

Điều 8. Hợp tác quốc tế về tình trạng khẩn cấp

1. Nguyên tắc hợp tác quốc tế về tình trạng khẩn cấp bao gồm:

- a) Tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi;
- b) Tuân thủ pháp luật của Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;
- c) Tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của cộng đồng quốc tế trong phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả của tình trạng khẩn cấp.

2. Nội dung hợp tác quốc tế về tình trạng khẩn cấp bao gồm:

- a) Trao đổi thông tin, dự báo, cảnh báo tình trạng khẩn cấp về thảm họa;
- b) Tìm kiếm, cứu nạn, hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa;
- c) Đào tạo, huấn luyện, diễn tập, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, chuyển giao công nghệ để phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả của tình trạng khẩn cấp.

3. Trường hợp đã ban bố tình trạng khẩn cấp về thảm họa, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ đề nghị các quốc gia, các tổ chức quốc tế, cá nhân hỗ trợ nguồn lực để phòng ngừa, ứng phó và phối hợp triển khai các biện pháp khắc phục hậu quả.

4. Thủ tướng Chính phủ quy định việc tiếp nhận, điều phối nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ từ nước ngoài và việc đưa lực lượng, phương tiện của Việt Nam ra nước ngoài tham gia hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả, hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa.

Chương II

BAN BỐ, CÔNG BỐ, BÃI BỎ TÌNH TRẠNG KHẨN CẤP

Điều 9. Thẩm quyền, trình tự ban bố, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp. Căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp, Chủ tịch nước ra lệnh công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp.

2. Trong trường hợp Ủy ban Thường vụ Quốc hội không thể họp được, Chủ tịch nước ra lệnh công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp.

3. Thủ tướng Chính phủ đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp; trong trường hợp Ủy ban Thường vụ Quốc hội không thể họp được thì đề nghị Chủ tịch nước ra lệnh công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp.

4. Tình trạng khẩn cấp được bãi bỏ khi không còn nguy cơ xảy ra thảm họa hoặc thảm họa đã được ngăn chặn, khắc phục; tình hình quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội đã ổn định.

Điều 10. Nội dung nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh của Chủ tịch nước về tình trạng khẩn cấp

1. Nội dung nghị quyết ban bố của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh công bố của Chủ tịch nước về tình trạng khẩn cấp bao gồm:

- a) Căn cứ, lý do ban bố, công bố tình trạng khẩn cấp;
- b) Địa bàn được đặt trong tình trạng khẩn cấp;
- c) Thời điểm áp dụng tình trạng khẩn cấp;
- d) Trách nhiệm tổ chức thi hành.

2. Nội dung nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh của Chủ tịch nước bãi bỏ tình trạng khẩn cấp bao gồm:

- a) Căn cứ, lý do bãi bỏ tình trạng khẩn cấp;
- b) Địa bàn được bãi bỏ tình trạng khẩn cấp;
- c) Thời điểm bãi bỏ tình trạng khẩn cấp;
- d) Các biện pháp được tiếp tục áp dụng sau khi bãi bỏ tình trạng khẩn cấp (nếu có);
- đ) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

Điều 11. Thông tin về tình trạng khẩn cấp

1. Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp, lệnh của Chủ tịch nước công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp phải được thông báo ngay trên các phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn được đặt trong tình trạng khẩn cấp.

2. Việc ban bố, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp được thông báo ngay cho các quốc gia thành viên Công ước quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức và chính quyền địa phương công bố thông tin kịp thời, thông suốt, chính xác về tình trạng khẩn cấp đến người dân, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn của mình, tiếp nhận thông tin từ người dân, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp để thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả trong tình trạng khẩn cấp và cứu trợ, hỗ trợ khẩn cấp; bảo đảm thông tin liên lạc phục vụ ứng phó, khắc phục tình trạng khẩn cấp.

4. Sử dụng số điện thoại 112 để tiếp nhận, xử lý thông tin tình trạng khẩn cấp về thảm họa trên phạm vi toàn quốc.

5. Trong tình trạng khẩn cấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền được áp dụng các biện pháp kiểm soát thông tin cần thiết để ngăn chặn, xử lý thông tin sai sự thật, xuyên tạc, gây hoang mang trong Nhân dân, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Việc kiểm soát thông tin bao gồm các hoạt động sau đây:

a) Kiểm soát, kiểm duyệt việc đưa tin, phát tin, đăng tải, chia sẻ thông tin về tình trạng khẩn cấp trên các phương tiện thông tin đại chúng và không gian mạng; quản lý đặc biệt đối với việc sử dụng các phương tiện thông tin liên lạc và dịch vụ viễn thông;

b) Thiết lập quy trình cho hoạt động tác nghiệp của phóng viên trên địa bàn được đặt trong tình trạng khẩn cấp.

Chương III

BIỆN PHÁP ĐƯỢC ÁP DỤNG TRONG TÌNH TRẠNG KHẨN CẤP

Điều 12. Thẩm quyền áp dụng biện pháp trong tình trạng khẩn cấp

1. Người có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp trong tình trạng khẩn cấp phải ưu tiên bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, tính mạng, sức khỏe

của người dân; được áp dụng một hoặc nhiều biện pháp trong việc ứng phó, khắc phục tình trạng khẩn cấp.

2. Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền sau đây:

a) Quyết định áp dụng biện pháp quy định tại các điều 13, 14 và 15 của Luật này và thời hạn áp dụng;

b) Quyết định cơ quan, tổ chức hoặc người có trách nhiệm thi hành biện pháp trong tình trạng khẩn cấp;

c) Trường hợp thật cần thiết vì lợi ích quốc gia, dân tộc, tính mạng, sức khỏe của người dân, sau khi được sự đồng ý của cấp có thẩm quyền, quyết định áp dụng các biện pháp mà pháp luật chưa quy định để ứng phó, khắc phục tình trạng khẩn cấp hoặc áp dụng các biện pháp quy định tại Luật này khi chưa ban bố, công bố tình trạng khẩn cấp;

d) Trường hợp cần thiết, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định áp dụng biện pháp quy định tại Điều 13 của Luật này.

3. Thủ tướng Chính phủ báo cáo việc áp dụng các biện pháp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này với cơ quan có thẩm quyền của Đảng, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong thời gian gần nhất.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quyết định áp dụng biện pháp phòng thủ dân sự được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp.

Điều 13. Biện pháp được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp khi có thảm họa

Trên địa bàn được đặt trong tình trạng khẩn cấp khi xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra thảm họa về thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, sự cố bức xạ, hạt nhân hoặc sự cố khác có thể áp dụng một hoặc một số biện pháp sau đây:

1. Các biện pháp phòng thủ dân sự được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp quy định tại Luật Phòng thủ dân sự;

2. Các biện pháp ứng phó sự cố về môi trường, hóa chất, bức xạ, hạt nhân, năng lượng hoặc các sự cố khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

3. Di dời, cưỡng chế di dời người dân trong các khu vực nguy hiểm đến nơi an toàn;

4. Tổ chức lực lượng để bảo đảm an ninh và trật tự, an toàn xã hội, tăng cường bảo vệ các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn được đặt trong tình trạng khẩn cấp;

5. Yêu cầu các doanh nghiệp chuyển đổi sản xuất, kinh doanh hàng hóa cần thiết để ứng phó thảm họa;

6. Áp dụng biện pháp bình ổn giá theo quy định của pháp luật về giá;

trường hợp hàng hóa, dịch vụ cần bình ổn giá không nằm trong Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá nhưng cần bình ổn ngay thì do Thủ tướng Chính phủ quyết định;

7. Kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp buôn lậu, gian lận thương mại, đầu cơ, gây khan hiếm giả, sản xuất hàng giả đối với hàng hóa thiết yếu phục vụ phòng, chống dịch bệnh;

8. Sử dụng vũ lực, vũ khí, công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật để ngăn chặn, bắt giữ người và phương tiện vi phạm;

9. Tạm đình chỉ việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ đối với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ, quyền hạn; đồng thời, chỉ định người thực hiện chức trách, nhiệm vụ của người đứng đầu.

Điều 14. Biện pháp được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội

Trên địa bàn được đặt trong tình trạng khẩn cấp khi có tình hình đe dọa nghiêm trọng đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội có thể áp dụng một hoặc một số biện pháp sau đây:

1. Các biện pháp phòng thủ dân sự được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp quy định tại Luật Phòng thủ dân sự;

2. Biện pháp bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, ứng phó, xử lý tình huống nguy hiểm về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật;

3. Biện pháp áp dụng trong thời gian giới nghiêm quy định tại Luật Quốc phòng;

4. Tăng cường bảo vệ các cơ quan trọng yếu, cơ mật và cán bộ lãnh đạo chủ chốt, cấp cao của Đảng, Nhà nước ở Trung ương và địa phương, khách mời của Đảng, Nhà nước; đài phát thanh, đài truyền hình, bưu điện, đơn vị thông tin; cơ quan thông tấn, cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế đóng tại Việt Nam; công trình quốc phòng và khu quân sự; công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia; Kho bạc Nhà nước, cảng hàng không, bến cảng và các công trình quan trọng khác của Nhà nước; biên giới quốc gia và các cửa khẩu biên giới; trại giam, trại tạm giam và những cơ quan, địa điểm quan trọng khác;

5. Chỉ định cảng hàng không, sân bay hạ cánh cho tàu bay, nơi cập bến, neo đậu cho tàu thuyền, nhà ga cho tàu hỏa, điểm đỗ cho ô tô và các phương tiện giao thông khác; kiểm soát các chuyến bay quá cảnh qua địa bàn được đặt trong tình trạng khẩn cấp;

6. Tổ chức Đội công tác tuyên truyền đặc biệt, Đội tuần tra đặc biệt;

7. Đặt các trạm canh gác và kiểm tra giấy tờ, vật phẩm, hành lý của người qua lại trạm canh gác và kiểm soát;

8. Sử dụng vũ lực, vũ khí, công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật để ngăn chặn, giữ người và phương tiện giao thông cố tình vượt trái phép trạm canh gác và kiểm soát hoặc chống lại việc canh gác, kiểm soát;

9. Tạm giữ hoặc phong tỏa tài sản của cá nhân, tổ chức có liên quan có thể gây nguy hại cho an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội;

10. Hạn chế hoặc cấm các giao dịch kinh tế, thương mại với một số quốc gia hoặc tổ chức có liên quan đến tình trạng khẩn cấp.

Điều 15. Biện pháp được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng

Trên địa bàn được đặt trong tình trạng khẩn cấp khi có nguy cơ trực tiếp bị xâm lược hoặc đã xảy ra hành vi xâm lược hoặc bạo loạn có vũ trang nhưng chưa đến mức tuyên bố tình trạng chiến tranh có thể áp dụng một hoặc một số biện pháp sau đây:

1. Các biện pháp phòng thủ dân sự được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp quy định tại Luật Phòng thủ dân sự;
2. Biện pháp áp dụng trong thời gian thiết quân luật quy định tại Luật Quốc phòng;
3. Cấm xuất khẩu đối với các mặt hàng có liên quan đến quốc phòng.

Điều 16. Biện pháp khắc phục hậu quả trong tình trạng khẩn cấp

1. Cứu trợ, hỗ trợ lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, nhu yếu phẩm; bố trí nơi ăn ở tạm thời phục vụ việc di dời khẩn cấp các hộ dân đang sinh sống ở địa bàn được đặt trong tình trạng khẩn cấp, bảo đảm an toàn, ổn định tâm lý, cuộc sống của người dân.

2. Thống kê, đánh giá thiệt hại để xác định nhu cầu cứu trợ, hỗ trợ và triển khai phương án khắc phục hậu quả.

3. Thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất giúp người dân, doanh nghiệp, tổ chức khắc phục hậu quả trong tình trạng khẩn cấp, phục hồi sản xuất, kinh doanh.

4. Bảo đảm an toàn và hoạt động của các hệ thống giao thông công cộng, thông tin liên lạc, cấp nước, thoát nước, cung cấp điện, y tế, phát thanh truyền hình.

5. Các biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường, phòng, chống dịch bệnh.

6. Các biện pháp khác để khắc phục hậu quả theo quy định của Luật Phòng thủ dân sự.

Điều 17. Thống kê, đánh giá thiệt hại

1. Việc thống kê, đánh giá thiệt hại thực hiện theo quy định của pháp luật về thống kê và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Nội dung thực hiện thống kê, đánh giá thiệt hại bao gồm:

a) Điều tra, thu thập hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến thống kê thiệt hại;

b) Kiểm tra, tổng hợp số liệu và lập các biểu thống kê thiệt hại ở các cấp theo quy định;

c) Phân tích, đánh giá nguyên nhân, ước tính thiệt hại, đề xuất các giải pháp hỗ trợ, khắc phục hậu quả;

d) Lập báo cáo thống kê, đánh giá thiệt hại.

3. Bộ, ngành Trung ương, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp hướng dẫn việc tổ chức thực hiện thống kê, đánh giá thiệt hại thuộc ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý.

Điều 18. Huy động, quyên góp và phân bổ nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ

1. Việc huy động, quyên góp và phân bổ nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ được quy định như sau:

a) Tuân theo quy định của pháp luật, căn cứ vào mức độ thiệt hại xảy ra và phối hợp với chính quyền địa phương nơi có đối tượng được cứu trợ, hỗ trợ để bảo đảm kịp thời, công bằng, công khai, minh bạch, tránh trùng lặp;

b) Việc cứu trợ, hỗ trợ cần tập trung đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người dân bị ảnh hưởng do thảm họa, đặc biệt là đối tượng dễ bị tổn thương;

c) Trang thiết bị, tài sản được huy động phải được hoàn trả ngay sau khi kết thúc nhiệm vụ; trường hợp bị thiệt hại thì được bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Thảm quyền huy động, quyên góp và phân bổ nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ được quy định như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Trưởng ngành Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp huy động nguồn lực theo thẩm quyền để phục vụ công tác cứu trợ khẩn cấp và thực hiện chính sách hỗ trợ theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về dự trữ quốc gia;

b) Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam vận động quyên góp và phân bổ nguồn lực để cứu trợ khẩn cấp và thực hiện chính sách hỗ trợ; phối hợp với Ủy ban nhân dân cùng cấp tiếp nhận và phân bổ nguồn lực để cứu trợ khẩn cấp và thực hiện chính sách hỗ trợ;

c) Tổ chức, cá nhân được phép quyên góp từ cộng đồng theo quy định của pháp luật có trách nhiệm phối hợp với chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở địa phương, nơi được hỗ trợ để thực hiện cứu trợ khẩn cấp và thực hiện chính sách hỗ trợ.

Điều 19. Cứu trợ, hỗ trợ khẩn cấp

1. Đối tượng được cứu trợ, hỗ trợ khẩn cấp bao gồm:

a) Cá nhân bị thương, hộ gia đình có người bị chết, mất tích;

b) Hộ gia đình, cá nhân không có chỗ ở, không có lương thực, thực phẩm, nước uống và hàng hóa thiết yếu; người có nguy cơ bị ảnh hưởng tới tính mạng,

sức khỏe, ưu tiên đối tượng dễ bị tổn thương;

c) Doanh nghiệp được yêu cầu chuyển đổi sản xuất, kinh doanh hàng hóa cần thiết ứng phó thảm họa.

2. Ưu tiên cứu trợ, hỗ trợ khẩn cấp lương thực, thực phẩm, nước uống, thuốc chữa bệnh và hàng hóa, dịch vụ thiết yếu khác để ổn định đời sống, phòng, chống dịch bệnh, vệ sinh môi trường ở địa bàn bị tác động của tình trạng khẩn cấp. Miễn phí giao thông đường bộ đối với phương tiện làm nhiệm vụ, vận chuyển thuốc, dược liệu, hàng hóa, trang thiết bị đến địa bàn xảy ra tình trạng khẩn cấp.

3. Nguồn lực cho cứu trợ, hỗ trợ khẩn cấp từ hàng dự trữ quốc gia, dự phòng ngân sách nhà nước và đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân, hỗ trợ từ quốc tế, quỹ phòng thủ dân sự và các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách khác, nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Chính sách hỗ trợ

1. Nhà nước có chính sách hỗ trợ về tài chính, thuế, phí, lệ phí, tín dụng, đầu tư, sản xuất, kinh doanh, lao động, việc làm, xuất cảnh, nhập cảnh, an sinh xã hội nhằm nhanh chóng khôi phục sản xuất, ổn định đời sống của người dân và hoạt động của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

2. Đối tượng được hỗ trợ bao gồm cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, doanh nghiệp bị ảnh hưởng trực tiếp bởi tình trạng khẩn cấp.

3. Đối với chính sách thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định trước khi thực hiện; trong trường hợp cấp thiết, Chính phủ quyết định áp dụng các chính sách và báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong thời gian gần nhất.

Điều 21. Nguồn lực ứng phó, cứu trợ, hỗ trợ trong tình trạng khẩn cấp

1. Nguồn lực ứng phó, cứu trợ, hỗ trợ trong tình trạng khẩn cấp bao gồm:

- a) Ngân sách nhà nước;
- b) Quỹ phòng thủ dân sự và các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách khác;
- c) Hàng dự trữ quốc gia;
- d) Đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- đ) Nguồn lực từ hỗ trợ quốc tế;
- e) Nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2. Nhà nước bảo đảm ngân sách cho phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả trong tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước cho khu vực biên giới, hải đảo, khu vực trọng yếu, địa bàn trọng điểm.

3. Cơ quan có thẩm quyền quyết định việc sử dụng quỹ phòng thủ dân sự và các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách khác trong tình trạng khẩn cấp.

4. Nhà nước có kế hoạch dự trữ quốc gia để bảo đảm ứng phó trong tình

trạng khẩn cấp. Việc quản lý, sử dụng dự trữ quốc gia để bảo đảm ứng phó trong tình trạng khẩn cấp thực hiện theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia.

Điều 22. Đào tạo, huấn luyện, diễn tập về tình trạng khẩn cấp

1. Đào tạo, huấn luyện về tình trạng khẩn cấp được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an ban hành nội dung, chương trình đào tạo, huấn luyện về tình trạng khẩn cấp cho lực lượng vũ trang;

b) Bộ trưởng các Bộ có lực lượng chuyên trách về phòng thủ dân sự xây dựng nội dung, chương trình đào tạo, huấn luyện về tình trạng khẩn cấp cho lực lượng do Bộ mình quản lý;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo công tác huấn luyện về tình trạng khẩn cấp cho lực lượng tại địa phương.

2. Diễn tập về tình trạng khẩn cấp được quy định như sau:

a) Bộ Quốc phòng chủ trì phối hợp với Bộ, ngành, địa phương liên quan tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ có nội dung về tình trạng khẩn cấp về quốc phòng;

b) Bộ Công an chủ trì phối hợp với Bộ, ngành, địa phương liên quan tổ chức diễn tập tình trạng khẩn cấp về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội;

c) Các Bộ trong phạm vi quản lý về ngành, lĩnh vực, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và địa phương tổ chức diễn tập phòng thủ dân sự có nội dung về tình trạng khẩn cấp về thảm họa;

d) Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức diễn tập tình trạng khẩn cấp về thảm họa.

Điều 23. Chế độ, chính sách đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trong tình trạng khẩn cấp

1. Người được điều động, huy động làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp theo quyết định của cấp có thẩm quyền được hưởng chính sách đặc thù và các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia, phối hợp, cộng tác, hỗ trợ hoạt động trong tình trạng khẩn cấp có thành tích thì được khen thưởng; bị thiệt hại về tài sản thì được đền bù; bị tổn hại về danh dự, nhân phẩm thì được khôi phục; người bị chết, bị thương, tổn hại sức khỏe thì bản thân hoặc gia đình được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương IV

TỔ CHỨC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT, LỆNH VỀ TÌNH TRẠNG KHẨN CẤP

Điều 24. Chỉ đạo, chỉ huy trong tình trạng khẩn cấp

1. Chính phủ chỉ đạo, tổ chức thi hành nghị quyết của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội, lệnh của Chủ tịch nước về tình trạng khẩn cấp.

2. Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự Bộ, ngành Trung ương, cơ quan ngang Bộ và Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự địa phương các cấp chỉ đạo, chỉ huy hoạt động trong tình trạng khẩn cấp về thảm họa.

3. Ban Chỉ huy Bảo vệ an ninh quốc gia theo quy định của pháp luật về an ninh quốc gia chỉ huy, điều hành hoạt động trong tình trạng khẩn cấp về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

4. Ban Chỉ huy Tình trạng khẩn cấp về quốc phòng theo quy định của pháp luật về quốc phòng chỉ huy, điều hành hoạt động trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng.

Điều 25. Điều động lực lượng vũ trang đến địa bàn được đặt trong tình trạng khẩn cấp

1. Trong trường hợp cần thiết, Thủ tướng Chính phủ đề nghị Chủ tịch nước điều động lực lượng vũ trang đến địa bàn được đặt trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng khẩn cấp về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an điều động lực lượng thuộc quyền đến địa bàn được đặt trong tình trạng khẩn cấp về thảm họa để hỗ trợ các lực lượng tại chỗ ứng phó, khắc phục hậu quả của thảm họa hoặc để ổn định, duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Điều 26. Thảm quyền, biện pháp xử lý người bị tạm giữ trong tình trạng khẩn cấp

1. Trong tình trạng khẩn cấp, ngoài người có thẩm quyền tạm giữ người, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật, Đội trưởng Đội tuần tra đặc biệt có thẩm quyền tạm giữ người vi phạm hành chính và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính như thẩm quyền của Đoàn trưởng Đoàn Biên phòng, Trưởng Công an cấp xã theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Trường hợp người bị tạm giữ có dấu hiệu tội phạm, phải phối hợp ngay với cơ quan có thẩm quyền chuyển giao người bị tạm giữ cùng toàn bộ hồ sơ, tang vật cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Trong thời gian người bị tạm giữ chưa được chuyển giao cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý thì được tạm giữ tại cơ sở tạm giữ theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Chỉ huy lực lượng trong tình trạng khẩn cấp

1. Người chỉ huy đơn vị Quân đội nhân dân, Công an nhân dân điều động và chỉ huy lực lượng thuộc quyền chủ trì hoặc phối hợp thực hiện hoạt động trong tình trạng khẩn cấp.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp chỉ huy các lực lượng trong tình trạng khẩn cấp.

Điều 28. Lực lượng phòng ngừa, ứng phó, khắc phục tình trạng khẩn cấp

1. Lực lượng thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa, ứng phó, khắc phục tình trạng khẩn cấp bao gồm:

- a) Lực lượng nòng cốt;
- b) Lực lượng rộng rãi.

2. Lực lượng nòng cốt gồm lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Dân quân tự vệ, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; lực lượng của các Bộ, ngành và địa phương.

Đội ứng phó khẩn cấp, Đội công tác tuyên truyền đặc biệt, Đội tuần tra đặc biệt được thành lập từ lực lượng nòng cốt.

3. Lực lượng rộng rãi do toàn dân tham gia.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 29. Trang thiết bị bảo đảm cho huấn luyện, diễn tập, ứng phó, khắc phục hậu quả trong tình trạng khẩn cấp

1. Trang thiết bị cho lực lượng nòng cốt bao gồm các loại phương tiện, thiết bị, vật tư bảo đảm cho hoạt động trong tình trạng khẩn cấp và thiết bị, vật tư bảo đảm an toàn cho lực lượng trong tình trạng khẩn cấp.

2. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành Trung ương, địa phương trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục trang thiết bị bảo đảm cho huấn luyện, diễn tập, ứng phó, khắc phục hậu quả trong tình trạng khẩn cấp.

3. Bộ, ngành Trung ương, địa phương bảo đảm trang thiết bị cho huấn luyện, diễn tập, ứng phó, khắc phục hậu quả trong tình trạng khẩn cấp theo danh mục quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 30. Áp dụng pháp luật về sự kiện bất khả kháng

Việc áp dụng các biện pháp quy định tại các điều 13, 14 và 15 của Luật này dẫn đến việc cơ quan, tổ chức, cá nhân không thể thực hiện được các nghĩa vụ theo hợp đồng được xem xét, đánh giá để áp dụng quy định pháp luật về sự kiện bất khả kháng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 31. Biện pháp áp dụng khi bãi bỏ tình trạng khẩn cấp

1. Khi tình trạng khẩn cấp được bãi bỏ thì biện pháp áp dụng trong tình trạng khẩn cấp hết hiệu lực, trừ trường hợp luật, nghị quyết hoặc lệnh bãi bỏ tình trạng khẩn cấp có quy định khác.

2. Hủy bỏ, thu hồi hoặc điều chỉnh các quyết định không còn phù hợp; hoàn trả tài sản, khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp cho tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng.

3. Ủy ban nhân dân các cấp tại địa bàn được đặt trong tình trạng khẩn cấp

và các cơ quan nhà nước liên quan có trách nhiệm áp dụng các biện pháp cần thiết để ổn định đời sống của người dân, phục hồi sản xuất.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 32. Trách nhiệm của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Kịp thời ban hành nghị quyết ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ.
2. Ban hành các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh nhằm bảo đảm hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, người dân và báo cáo Quốc hội theo quy định của pháp luật.
3. Trường hợp cần thiết, sau khi được sự đồng ý của cấp có thẩm quyền, quy định các biện pháp chưa được quy định tại Luật này và các luật khác có liên quan để ứng phó trong tình trạng khẩn cấp và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Điều 33. Trách nhiệm quản lý nhà nước về tình trạng khẩn cấp

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về tình trạng khẩn cấp trong phạm vi cả nước.
2. Bộ Quốc phòng là đầu mối chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về tình trạng khẩn cấp.
3. Các Bộ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về tình trạng khẩn cấp thuộc phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực được giao.
4. Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước về tình trạng khẩn cấp về thảm họa tại địa phương.
5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 34. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức

Cơ quan, tổ chức theo chức năng, nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm sau đây:

1. Tuyên truyền, vận động người lao động, thành viên trong cơ quan, tổ chức mình, người dân chấp hành quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp;
2. Chủ động xây dựng, bảo vệ công trình, cơ sở vật chất thuộc phạm vi quản lý;
3. Chấp hành quyết định huy động nhân lực, trang thiết bị, nhu yếu phẩm của người có thẩm quyền để phục vụ hoạt động trong tình trạng khẩn cấp;
4. Báo cáo, thông tin chính xác, kịp thời thiệt hại trong tình trạng khẩn cấp; chủ động khắc phục hậu quả, vệ sinh môi trường, phòng, chống dịch bệnh trong phạm vi quản lý;
5. Doanh nghiệp phải chuyển đổi sản xuất, kinh doanh phù hợp theo yêu cầu để cung cấp vật tư, nhu yếu phẩm, trang thiết bị bảo đảm chất lượng.

Điều 35. Trách nhiệm của cá nhân

1. Chủ động ứng phó, khắc phục hậu quả nhằm bảo đảm an toàn cho bản thân và gia đình; trong điều kiện có thể, tham gia hỗ trợ cộng đồng, giúp đỡ người bị thiệt hại trong tình trạng khẩn cấp tại địa phương.

2. Thực hiện các biện pháp ứng phó theo kế hoạch của địa phương; chấp hành hướng dẫn, yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền về sơ tán người, phương tiện ra khỏi khu vực nguy hiểm; chấp hành quyết định huy động trang thiết bị, tài sản để phục vụ hoạt động ứng phó trong tình trạng khẩn cấp của người có thẩm quyền.

3. Thông báo, cung cấp thông tin kịp thời cho cơ quan có thẩm quyền về diễn biến, thiệt hại khi có điều kiện thực hiện.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 36. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp số 20/2000/PL-UBTVQH10 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 03 tháng 12 năm 2025. 

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI




Trần Thanh Mẫn